

Số: 145/TB-THCS

Thủy Nguyên, ngày 25 tháng 6 năm 2025

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về nhà trường tháng 6 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC

1. Tên cơ sở giáo dục (bao gồm tên bằng tiếng nước ngoài, nếu có):

- Tên trường: Trường THCS Hợp Thành, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.
- Tên trước đây: Trường phổ thông cơ sở Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử):

- Trụ sở chính: Thôn 6 – khu vực Hợp Thành, xã Quang Trung, thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng
- Website: thcshoptanh.haiphong.edu.vn

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp hoặc chủ sở hữu; tên nhà đầu tư thành lập cơ sở giáo dục, thuộc quốc gia/ vùng lãnh thổ (đối với cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài); danh sách tổ chức và cá nhân góp vốn đầu tư (nếu có):

- Loại hình: Công lập
- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân thành phố Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục:

- Hệ thống giá trị cốt lõi: đoàn kết, khát vọng vươn lên, trung thực, trách nhiệm, sáng tạo, tự trọng, nhân ái, hợp tác.
- Tầm nhìn: xây dựng nhà trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại, đáp ứng mọi điều kiện dạy và học trong giai đoạn mới; nâng cao vị thế của nhà trường lên tốp đầu của huyện; giáo viên, học sinh luôn tự tin, năng động và luôn có khát vọng vươn lên.
- Sứ mệnh: Tạo dựng một môi trường học tập thân thiện, an toàn, có kỷ cương, tình thương trách nhiệm, có chất lượng giáo dục cao để mỗi học sinh đều được phát triển toàn diện.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Hợp Thành tiền thân là Trường Cấp 2 Hợp Thành được thành lập năm 1963 theo quyết định của Ủy ban hành chính huyện Thủy Nguyên. Sau nhiều lần sáp nhập và chia tách, đến năm 1993, thực hiện quyết



định số 226-QĐ/UB ngày 24/7/1993 của UBND huyện Thủy Nguyên, Trường chính thức được mang tên là Trường THCS Hợp Thành.

Trải qua hơn 60 năm xây dựng và phát triển, thầy và trò nhà trường luôn nỗ lực vượt khó vươn lên đạt được những thành tích đáng tự hào. Chất lượng giáo dục của trường không ngừng được nâng lên. Từ năm học 2010 – 2011, tỷ lệ huy động luôn đạt từ 99% đến 100%; tỷ lệ học sinh khá giỏi đạt trên 70%; kết quả thi học sinh giỏi của trường luôn đứng trong top các trường dẫn đầu huyện; tỷ lệ học sinh thi đỗ vào các trường THPT công lập nhiều năm đạt trên 80% trên số học sinh tốt nghiệp, đứng trong top các trường dẫn đầu huyện. Đội ngũ giáo viên không ngừng trưởng thành, nhiều thầy cô giáo được công nhận giáo viên giỏi, chiến sĩ thi đua, được nhận bằng khen của chủ tịch UBND thành phố. Năm 2023, trường đã hoàn thành công tác kiểm định chất lượng, được UBND thành phố công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2. Năm học 2023 - 2024 trường được chủ tịch UBND thành phố Hải Phòng tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc; năm học 2024 – 2025, trường được UBND thành phố Thủy Nguyên tặng danh hiệu Tập thể lao động tiên tiến.

6. Thông tin người đại diện:

- Họ và tên: Nguyễn Thị Vê
- Chức vụ: Hiệu trưởng
- Nơi làm việc: Trường THCS Hợp Thành, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng
- Số điện thoại: 0906.046.451
- Địa chỉ thư điện tử: nguyenthive.md@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Quyết định thành lập:

Quyết định số 226-QĐ/UB ngày 24/7/1993 của UBND huyện Thủy Nguyên

b. Quyết định công nhận Hội đồng trường:

- Danh sách các thành viên Hội đồng trường:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ghi chú |
|-----|-------------------|------------------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Thị Vê | Bí thư Chi bộ - Hiệu trưởng | |
| 2 | Đình Văn Công | Phó bí thư Chi bộ | |
| 3 | Bùi Thị Kim Loan | CTCD, Tổ trưởng Tổ KHXH | |
| 4 | Đặng Thu Hoa | Tổ trưởng Tổ KHTN | |
| 5 | Nguyễn Thị Hải Vi | TPT Đội | |
| 6 | Đào Thị Ngọc Nga | Kế toán - đại diện Tổ VP | |
| 7 | Đỗ Thị Nguyệt | Phó ban đại diện CMHS trường | |
| 8 | Bùi Quang Huy | Đại diện HS | |
| 9 | Phạm Thị Tuyết | Công chức văn hóa xã | |

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng:

- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Vê

Bổ nhiệm giữ chức vụ hiệu trưởng trường THCS Hợp Thành theo quyết định Số 5508/QĐ-UBND ngày 17/8/2020 của UBND huyện Thủy Nguyên về việc điều động cán bộ quản lý; Quyết định bổ nhiệm lại hiệu trưởng trường THCS Hợp Thành theo quyết định số 12787/QĐ-UBND ngày 25/12/2024 của UBND huyện Thủy Nguyên .

- Phó Hiệu trưởng: Đinh Văn Công

Bổ nhiệm giữ chức vụ phó hiệu trưởng trường THCS Hợp Thành theo Quyết định bổ nhiệm phó hiệu trưởng: số 6911/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện Thủy Nguyên

d. Quy chế hoạt động của nhà trường:

- Số: 209/QĐ-THCS ngày 01/10/2022 ban hành quy chế hoạt động của trường THCS Hợp Thành từ năm học 2022 – 2023.

e. Họ tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Điện thoại | Địa chỉ thư điện tử |
|----|---------------|-------------|------------|--------------------------|
| 1 | Nguyễn Thị Vê | Hiệu trưởng | 0906046451 | nguyenthive.md@gmail.com |
| 2 | Đinh Văn Công | Phó HT | 0988122216 | dinhcong72@gmail.com |

6. Các văn bản khác:

- Số 35/KH-THCS ngày 17/02/2022 của trường THCS Hợp Thành về Kế hoạch chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường (điều chỉnh). Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Quy chế thực hiện dân chủ trong nhà trường; Bộ quy tắc ứng xử trong trường; các nghị quyết của Hội đồng trường; các quy định về quản lý hành chính, quản lý nhân sự, tài chính,...

II. THU CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của đơn vị trong năm 2024:

a. Kinh phí ngân sách:

| 1. Nguồn chi thường xuyên (tính từ tháng 01/2024 đến hết tháng 12/2024): | |
|--|---------------|
| 1.1. Phần thu: Ngân sách nhà nước cấp năm 2024 | 6.239.370.120 |
| 1.2. Phần chi: | |
| - Chi lương, truy lĩnh tăng lương và các khoản phụ cấp theo lương (phụ cấp thâm niên nghề giáo, phụ cấp ưu đãi, phụ cấp TNVK, phụ cấp chức vụ và phụ cấp trách nhiệm) (6000,6100) | 4.072.765.228 |
| - Chi tiền công theo hợp đồng (bảo vệ trông đêm, lao công) (6750) | 113.100.000 |
| - Chi tiền công cho giáo viên hợp đồng theo ND111 và bảo vệ theo ND64 (6050) | 143.773.000 |

| | |
|--|----------------------|
| - Khoản công tác phí (6700) | 7.730.100 |
| - Chuyển trả BHXH ,BHYT, BHTN, KPCĐ (6300) | 699.189.856 |
| - Chi khen thưởng (6200, 6400) | 268.587.200 |
| - Thanh toán mua sách, báo, tạp trí, sách nhập thư viện | 2.490.600 |
| - Thanh toán các khoản dịch vụ công cộng (Chi tiền điện, tiền nước sinh hoạt, khoản phương tiện đi lại) (6500) | 60.389.358 |
| - Thanh toán mua các vật tư văn phòng (VPP, giấy bệ sinh, nước rửa tay, lau sàn, túi bóng rác, ... một số vật tư VP khác) (6550) | 74.559.575 |
| - Chi tiền sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (sửa chữa bàn ghế HS, GV, tủ đựng đồ các phòng học và thư viện, nền các phòng học...) (6900) | 300.006.063 |
| - Thanh toán tiền thuê loa máy, bạt dù, trang phục, mua hoa, nước uống phục vụ các hoạt động chuyên môn (khai giảng, bế giảng, các chuyên đề và các ngày lễ 20/11,..) ; mua các thiết bị PCCC, thuê dọn dẹp cắt tỉa cây xanh, phun muỗi,.....(7000) | 493.579.140 |
| - Thanh toán tiền đóng các khoản phí, lệ phí, chi khác | 3.200.000 |
| Tổng chi: | 6.239.370.120 |
| Số dư | 0 |
| 2. Nguồn chi không thường xuyên : | 11.600.000 |
| 2.1. Ngân sách nhà nước cấp năm 2024: | |
| - thanh toán tiền phần mềm Misa | 11.600.000 |
| 2.2. Số đã chi: | 11.600.000 |
| 2.3. Số dư: | 0 |
| 3. Nguồn cải cách tiền lương (chi thu nhập tăng thêm) | |
| 2.1. Ngân sách nhà nước cấp năm 2024: | 668.703.660 |
| 2.2. Số đã chi: | 668.703.660 |
| 2.3. Số dư: | 0 |

b. Các quỹ ngoài ngân sách:

| | |
|--|----------------------|
| 1. Dạy thêm, học thêm | |
| 1.1. Phần thu | Số tiền |
| - Dư năm trước chuyển sang (phần CSVC) | 69.627.473 |
| + Phần CSVC | 69.627.473 |
| - Thu trong năm học 2024 - 2025 (Mức thu: 9.000/tiết) | 1.254.298.873 |
| + Thu học kì I | 608.800.498 |

| | |
|--|----------------------|
| + Thu học kì II | 645.498.375 |
| - Tổng thu | 1.323.926.346 |
| 1.2. Phần chi: | |
| - Chi cho giáo viên dạy và công tác chủ nhiệm + quản lý | 1.049.749.340 |
| - Chi phúc lợi | 112.010.000 |
| - Chi cho CSVC | 123.093.613 |
| - Chi nộp thuế TNDN | 18.000.360 |
| - Phí chuyên tiền | 797.583 |
| - Tổng chi | 1.303.650.896 |
| 1.3. Còn dư : | 20.275.450 |
| - Dư quỹ phúc lợi | 0 |
| - Dư phần chi CSVC | 20.275.450 |
| 2. Quỹ học phí | |
| 2.1. Phần thu: | |
| - Dư năm trước chuyển sang (Chi cải cách tiền lương) | 191.809.200 |
| - Học kì I năm học 2024 - 2025 | 149.296.000 |
| - Học kì II năm học 2024 - 2025 | 186.930.000 |
| Tổng thu: | 528.035.200 |
| 2.2. Phần chi: | |
| - Chi cải cách tiền lương (40%) | 196.218.014 |
| - Chi cho các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn (35%) | 172.088.400 |
| - Mua sắm, sửa chữa CSVC (25%) | 36.648.000 |
| Tổng chi: | 404.954.414 |
| 2.3. Còn dư: | 123.080.786 |
| Dự kiến chi cuối năm 2025: | |
| - Chi lương | 0 |
| - Chi cho các hoạt động nghiệp vụ chuyên môn | 123.080.786 |
| Tổng chi: | |
| 3. Quỹ trông giữ xe học sinh | |
| 3.1. Phần thu (mức thu: 25.000đ/xe đạp, 40.000đ/xe đạp điện) | |
| - Dư năm trước chuyển sang | 12.433.000 |
| - Học kì I: | 75.280.000 |
| - Học kì II: | 35.560.000 |
| Tổng thu: | 123.273.000 |
| 3.2. Phần chi | |
| - Chi trả công người trông giữ xe: | 77.000.000 |
| - Nộp Thuế (10%) | 4.726.200 |
| - Chi CSVC | 12.090.000 |

PH
RUC
IGHC
JP T
: 0 ★

| | |
|-----------------------------------|-------------------|
| - Tổng chi | 93.816.200 |
| 3.3. Còn dư | |
| (Dự kiến chi cơ sở vật chất) | 29.456.800 |
| 4. Quỹ nước uống | |
| 4.1. Phần thu | |
| - Học kỳ I | 21.960.000 |
| - Học kỳ II | 29.320.000 |
| - Tổng thu | 51.280.000 |
| 4.2. Phần chi | |
| - Chi thanh toán cho công ty nước | 51.280.000 |
| - Tổng chi | 51.280.000 |
| 4.3. Còn dư | 0 |

III. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC PHỔ THÔNG:

1. Thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

| ST T | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề nghiệp | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|----------|--|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----|---------|----------------------------|-----------|----------|-------------------|----------|-----|----|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng I | Hạng II | Hạng III | Tốt | Khá | Đạt | CD |
| | Tổng số GV, CBQL và NV | 28 | 0 | 2 | 24 | 1 | 0 | 0 | 0 | 21 | 2 | 20 | 7 | 0 | 0 |
| I | Giáo viên: Trong đó số GV dạy môn: | 25 | 0 | 2 | 22 | 1 | 0 | 0 | 0 | 15 | 8 | 18 | 7 | 0 | 0 |
| 1 | Toán | 7 | 0 | 2 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 | 4 | 5 | 2 | 0 | 0 |
| 2 | Lý | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Hóa | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Sinh | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Công nghệ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Tin học | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Văn | 5 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 1 | 3 | 2 | 0 | 0 |
| 8 | Sử | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 9 | Địa | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
| 10 | Anh | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | GDCD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 12 | Nhạc | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 13 | Thể dục | 3 | 0 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 2 | 2 | 1 | 0 | 0 |
| 14 | Mỹ thuật | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|--|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|
| II | Cán bộ QL | 2 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 |
| III | Nhân viên | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 1 | Nhân viên văn thư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Thủ quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Nhân viên y tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Nhân viên thư viện | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Nhân viên TBTN | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | | |

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung:

1. Diện tích khu đất xây dựng trường:

- Tổng diện tích: 8.794 m²
- Diện tích xây dựng: 3819.4 m²
- Diện tích bình quân tối thiểu cho 1 học sinh: 14.76 m²

2. Cơ sở vật chất

- Số lượng, hạng mục, khối công trình hành chính, quản trị: 03
- Số phòng học tập: 15
- Số phòng bộ môn: 06
- Thư viện có diện tích 114 m², có đầy đủ bàn ghế, tủ sách, sách giáo khoa, sách tham khảo các loại, có 01 ti vi, 02 máy tính được kết nối Internet.
- Khối phòng hỗ trợ học tập, khu sân chơi, sân tập thể dục thể thao, nhà đa năng,... đáp ứng yêu cầu học tập, vui chơi thể thao của học sinh.

3. Thiết bị dạy học:

- Trường đã trang bị tương đối đầy đủ trang thiết bị, đồ dùng dạy học, cơ bản đáp ứng yêu cầu của chương trình GDPT 2018.
- Các phòng học được trang bị hệ thống ti vi, máy tính có kết nối Internet.

J.T.
 ĐN
 CCI
 IAN
 DNC

- Phòng Tin học có 20 máy tính cho học sinh, 01 máy tính cho GV và đều được kết nối Internet.
- Trường có 01 phòng học thông minh, có màn hình thông minh, các thiết bị theo yêu cầu.
- Mỗi phòng học, hành lang, khu làm việc đều có hệ thống camera an ninh.

4. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt:

- Nhà trường đã ban hành các văn bản thông báo danh mục sách giáo khoa lớp 6,7,8,9 được sử dụng trong nhà trường từ năm học 2021 – 2022 đến năm học 2024 – 2025, cụ thể:
 - + Thông báo số 98/TB-THCS ngày 26/5/2022 của Trường THCS Hợp Thành về đề xuất lựa chọn danh mục SGK lớp 7, điều chỉnh danh mục SGK lớp 6 năm học 2022 – 2023;
 - + Thông báo số 93/TB-THCS ngày 18/5/2023 của Trường THCS Hợp Thành về đề xuất lựa chọn danh mục SGK lớp 6,7,8 năm học 2023 - 2024;
 - + Thông báo số 120/TB-THCS ngày 25/5/2024 của Trường THCS Hợp Thành về đề xuất lựa chọn danh mục SGK lớp 6,7,8,9 năm học 2024 - 2025;
- Nhà trường trang bị sách tham khảo tối thiểu đảm bảo cơ bản các nhu cầu học tập, giảng dạy của học sinh và giáo viên.

3. Kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a. Kết quả tự đánh giá chất lượng của cơ sở giáo dục:

- Năm 2024, trường thực hiện công tác tự đánh giá theo hướng dẫn của Thông tư 18/2020/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo. Kết quả: đạt mức 3.
- Trên cơ sở kết quả tự đánh giá, trường tiếp tục đề xuất, tham mưu với UBND huyện, Phòng GD&ĐT và chính quyền địa phương đầu tư, bổ sung các tiêu chí chưa đạt của trường chuẩn quốc gia (tăng cường cơ sở vật chất, nguồn nhân lực, thiết bị dạy học,...).

b. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng:

- Tháng 11 năm 2024, trường đã được đánh giá ngoài.
 - + Trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 (quyết định số: 1898/QĐ-SGDĐT ngày 13/11/2024 của Sở Giáo dục và đào tạo Hải Phòng),
 - + Trường được công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 (Quyết định số: 3797/QĐ-UBND ngày 14/11/2024 của UBND thành phố Hải Phòng)

IV. KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch giáo dục năm học 2024 – 2025:

a. Kế hoạch tuyển sinh năm học 2024 – 2025:-

Đối tượng tuyển sinh: Tất cả trẻ sinh năm 2013 đã hoàn thành chương trình tiểu học. Học sinh có hộ khẩu thường trú và tạm trú trên địa bàn xã Hợp Thành; ngoài ra có tuyển những HS hộ khẩu nơi khác chuyển về.

- Chỉ tiêu tuyển sinh: 129 học sinh
- Phương thức tuyển sinh: xét tuyển
- Các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh:
 - + *Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến*: đăng nhập hệ thống tuyển sinh tại địa chỉ <http://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn> để đăng kí tuyển sinh theo tài khoản đã được trường Tiểu học cấp (gồm mã học sinh và mật khẩu).
Triển khai thử nghiệm: từ ngày 10/6 đến 24/6/2024.
Triển khai chính thức: từ ngày 08/7/2024.
 - + *Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp*: Từ ngày 22/7 đến ngày 27/7/2024

b. Kế hoạch giáo dục của nhà trường:

- Căn cứ các văn bản chỉ đạo của cấp trên và tình hình thực tế của đơn vị, nhà trường đã xây dựng kế hoạch giáo dục và các kế hoạch bộ phận nhằm triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ năm học 2024 – 2025; các kế hoạch đều được thông báo công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường và triển khai trong cán bộ, giáo viên, nhân viên.
- Kế hoạch giáo dục của trường và các kế hoạch bộ phận được điều chỉnh trên cơ sở tình hình thực tế của từng giai đoạn trong năm học, bám sát những thay đổi trong năm học.

c. Quy chế phối hợp của nhà trường với gia đình và xã hội trong chăm sóc, giáo dục học sinh:

Nhà trường đã chủ động xây dựng quy chế phối hợp giữa nhà trường với Công an xã và Ban đại diện CMHS trường trong phòng, chống bạo lực học đường; quy chế phối hợp với Ban đại diện cha mẹ học sinh trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh.

d. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện cho học sinh:

- Trong năm học, nhà trường đã tổ chức nhiều chương trình, hoạt động hỗ trợ học sinh như tổ chức bồi dưỡng học sinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi, tổ chức ôn thi vào lớp 10 cho học sinh có nguyện vọng thi vào các trường THPT quốc lập theo đúng Thông tư 29/2024/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và đào tạo.
- Ngoài ra, nhà trường đã phối hợp với Sở Lao động thương binh xã hội thành phố Hải Phòng, Công an thành phố Thủy Nguyên, Công an xã Quang Trung tổ chức các buổi tuyên truyền về quyền của trẻ em, phòng chống xâm hại trẻ em, tuyên truyền phổ biến pháp luật về an toàn giao thông, phòng chống ma túy, bạo lực học đường,...
- Trường cũng thành lập Tổ tư vấn tâm lý học đường để hỗ trợ học sinh và tư vấn cho phụ huynh nhằm đạt hiệu quả giáo dục cao nhất.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học 2024 – 2025:

a. Kết quả tuyển sinh:

- Số học sinh đã tuyển: 128 em, số lớp: 03, đạt tỷ lệ: 99.22%.
- 01 HS khuyết tật học hoà nhập tại Tiểu học (sinh năm 2012): không ra lớp do không đủ khả năng và sức khoẻ theo học tiếp.



b. Thông tin học sinh:

Số liệu học sinh cụ thể năm học 2024 - 2025:

| Khối | Số HS | Số lớp | Bình quân hs/lớp | Số hs học 2 buổi/ngày | Học sinh là người dân tộc thiểu số | Học sinh khuyết tật | Số HS chuyển đi/đến |
|-------------|------------|-----------|------------------|-----------------------|------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Khối 6 | 126 | 3 | 42 | 0 | 0 | 0 | 1/0 |
| Khối 7 | 210 | 5 | 42 | 0 | 2 | 0 | 2/5 |
| Khối 8 | 146 | 4 | 37 | 0 | 1 | 1 | 3/1 |
| Khối 9 | 119 | 3 | 40 | 0 | 2 | 2 | 4/0 |
| Tổng | 601 | 15 | 40 | 0 | 5 | 3 | 10/6 |

2. Kết quả đánh giá kết quả học sinh:

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|-------------|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện | 601 | 126 | 210 | 146 | 119 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 582 (96.84%) | 123 (97.62%) | 207 (98.57%) | 138 (94.52%) | 114 (94.80%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 18 (29.95%) | 3 (2.38%) | 3 (1.43%) | 8 (5.48%) | 4 (3.36%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 1 (0.17%) | 0 | 0 | 0 | 1 (0.84%) |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Số học sinh chia theo kết quả học tập | 301 | 126 | 210 | 146 | 119 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 189 (31.45%) | 45 (35.71%) | 50 (23.81%) | 46 (31.51%) | 48 (40.34%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 259 (43.09%) | 54 (42.86%) | 95 (45.24%) | 54 (36.99%) | 56 (47.06%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 147 (24.46%) | 27 (21.43%) | 62 (29.52%) | 43 (29.45%) | 15 (12.61%) |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 6 (1.00%) | 0 0 | 3 (1.43%) | 3 (2.05%) | 0 0 |
| II.1 | Tổng hợp kết quả cuối năm | 0 | | | 0 | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 595 (99.00%) | 126 (100%) | 207 (98.57%) | 143 (97.94%) | 119 |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 166 (27.62%) | 36 (28.57%) | 48 (22.38%) | 42 (28.77%) | 48 (40.34%) |
| b | Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số) | 23 (3.83%) | 9 (7.14%) | 3 (1.43%) | 4 (2.74%) | 7 (5.88%) |
| 2 | Thi lại/học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số) | 6 (1.00%) | 0 0 | 3 (1.43%) | 3 (2.05%) | 0 0 |

| | | | | | | |
|-------------|---|-------------------------|--------------|---------------|--------------|-------------------------|
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | | | | | |
| 4 | Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số) | 8 | 1 | 2 | 3 | 4 |
| 5 | Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số) | 6 | 0 | 5 | 1 | 0 |
| 6 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 |
| IV | Số HS đạt giải các kỳ thi HS giỏi | 21 | 1 | 1 | 4 | 15 |
| 1 | Cấp tỉnh/thành phố | 3 | 0 | 0 | 1 | 2 |
| 2 | Cấp huyện | 18 | 1 | 1 | 3 | 13 |
| 2 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 119 | | | | 119 |
| VI | Số HS được công nhận tốt nghiệp | 119 | | | | 119 |
| VII | Số học sinh thi đỗ THPT công lập (tỷ lệ so với tổng số) | 102 (85.71%) | | | | 102 (85.71%) |
| VIII | Số học sinh vào các trường ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số HS dự thi) | 17 (14.29%) | | | | 27 (14.29%) |
| IX | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 301/300 | 62/64 | 113/97 | 72/74 | 54/65 |
| X | Số học sinh dân tộc thiểu số | 5 | 0 | 2 | 1 | 2 |

Nơi nhận:

- Công khai trên bảng tin của trường;
- Công khai trên Website của trường;
- Lưu KT, VT.



Nguyễn Thị Vẻ